

**CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ
VẬT LIỆU XÂY DỰNG LÂM ĐỒNG
VÀ CÁC CÔNG TY CON**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2022



MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 – 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	3 – 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	5 – 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	8 – 9
Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	10 – 44

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG LÂM ĐỒNG VÀ CÁC CÔNG TY CON

Địa chỉ: 87 Phủ Đồng Thiên Vương, Phường 8, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Khoáng Sản và Vật Liệu Xây Dựng Lâm Đồng (dưới đây gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm đã được soát xét của Công ty và các công ty con (dưới đây cùng với Công ty gọi chung là "Tập đoàn") cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Lê Đình Hiến	Chủ tịch
Ông Nguyễn An Thái	Phó Chủ tịch
Ông Hầu Văn Tuấn	Thành viên
Ông Phạm Gia Sâm	Thành viên
Ông Mai Nam Dương	Thành viên
Ông Lê Văn Quý	Thành viên
Ông Ngô Văn Minh	Thành viên

Danh sách các thành viên Bộ phận Kiểm toán nội bộ trực thuộc Hội đồng quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Bà Nguyễn Thị Ngọc Đức	Trưởng bộ phận - Bổ nhiệm ngày 14/01/2022
Ông Trần Quang Thục	Thành viên - Bổ nhiệm ngày 14/01/2022
Bà Huỳnh Thị Quế Hương	Thành viên - Bổ nhiệm ngày 14/01/2022

Danh sách các thành viên Ban Kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Bà Nguyễn Thị Thúy Nga	Trưởng ban
Bà Nguyễn Thị Thu Hương	Thành viên
Ông Trần Hùng Phương	Thành viên

Danh sách các thành viên Ban Tổng Giám đốc của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Nguyễn An Thái	Tổng Giám đốc
Ông Trần Văn Hiến	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Cao Quang	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Quang Duyệt	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thanh Toàn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Nam Đồng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Thanh Hòa	Phó Tổng Giám đốc – Bổ nhiệm ngày 21/06/2022
Bà Dương Thị Ngọc Ngân	Kế toán trưởng

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán & Tư Vấn RSM Việt Nam, thành viên RSM Quốc tế.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất hằng kỳ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn trong kỳ. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ Chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tập đoàn có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động liên tục; và
- Thiết kế và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế sai sót và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tập đoàn đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán được ghi chép phù hợp và lưu giữ đầy đủ để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại bất kỳ thời điểm nào và báo cáo tài chính hợp nhất được lập tuân thủ các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam cũng như các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn tài sản của Tập đoàn và thực hiện những biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và vi phạm khác.

CÔNG BỐ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn công bố rằng, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn vào ngày 30 tháng 06 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Nguyễn An Thái
Tổng Giám đốc

Lâm Đồng, ngày 25 tháng 08 năm 2022

Số: 43/2022/SX-RSMHCM

**BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Kính gửi: **Các cổ đông**
 Các thành viên Hội đồng Quản trị
 Các thành viên Ban Tổng Giám đốc
 CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG LÂM ĐỒNG

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Khoáng Sản và Vật Liệu Xây Dựng Lâm Đồng (dưới đây gọi tắt là "Công ty") và các công ty con (cùng với Công ty dưới đây gọi chung là "Tập đoàn") được lập ngày 25 tháng 08 năm 2022, từ trang 05 đến trang 44, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của Tập đoàn thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

(Xem tiếp trang sau)

**BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)****Kết luận của kiểm toán viên**

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đỉnh kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Khoáng Sản và Vật Liệu Xây Dựng Lâm Đồng và các công ty con tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT- BTC ngày 21/03/ 2016 và hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC**Đặng Thị Hồng Loan****Phó Tổng giám đốc**Số Giấy CN Đăng ký hành nghề kiểm toán:
0425-2018-026-1**Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam**

TP. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 08 năm 2022

Như đã trình bày tại Mục 2.1 của Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước ngoài Việt Nam.

Mẫu số B 01 - DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30/06/2022

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	Tại ngày 30/06/2022	Tại ngày 01/01/2022
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		233.386.812.038	217.666.050.627
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4.1	24.349.094.859	49.313.168.982
1. Tiền	111		24.349.094.859	19.277.724.620
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	30.035.444.362
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		128.688.443.064	97.803.277.351
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4.2	87.554.306.331	69.685.730.945
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4.3	52.517.973.487	43.778.912.235
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	4.4	11.396.370.151	6.343.803.180
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	4.5	(22.780.206.905)	(22.005.169.009)
III. Hàng tồn kho	140	4.6	78.811.954.915	68.034.298.178
1. Hàng tồn kho	141		80.362.759.784	69.585.103.047
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1.550.804.869)	(1.550.804.869)
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.537.319.200	2.515.306.116
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	4.10	41.750.000	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	4.13	1.036.088.680	1.528.732.235
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	4.13	459.480.520	986.573.881
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		407.629.297.399	326.411.509.536
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		2.248.117.095	1.728.088.417
1. Phải thu dài hạn khác	216	4.4	2.248.117.095	1.728.088.417
II. Tài sản cố định	220		375.414.642.486	300.203.457.331
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4.8	360.497.338.310	278.125.321.432
Nguyên giá	222		742.244.200.937	630.590.398.483
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(381.746.862.627)	(352.465.077.051)
2. Tài sản cố định vô hình	227	4.9	14.917.304.176	22.078.135.899
Nguyên giá	228		19.929.726.974	26.947.843.599
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(5.012.422.798)	(4.869.707.700)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		10.478.636.584	5.374.089.221
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	4.7	10.478.636.584	5.374.089.221
IV. Tài sản dài hạn khác	260		19.487.901.234	19.105.874.567
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	4.10	17.639.219.685	17.109.659.635
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	4.17	1.848.681.549	1.996.214.932
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		641.016.109.437	544.077.560.163

Mẫu số B 01 - DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Tại ngày 30/06/2022

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Tại ngày 30/06/2022	Tại ngày 01/01/2022
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		154.964.458.155	109.496.854.135
I. Nợ ngắn hạn	310		153.977.958.155	108.510.354.135
1. Nợ phải trả người bán ngắn hạn	311	4.11	54.957.194.849	50.075.189.729
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	4.12	27.178.859.872	8.329.470.491
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4.13	19.766.683.007	18.788.432.042
4. Phải trả người lao động	314		29.008.142.954	25.154.678.484
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	4.14	9.795.159.314	2.789.438.129
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	4.15	2.400.338.705	2.501.565.806
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	4.16	10.000.000.000	-
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		871.579.454	871.579.454
II. Nợ dài hạn	330		986.500.000	986.500.000
1. Dự phòng phải trả dài hạn	342		986.500.000	986.500.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		486.051.651.282	434.580.706.028
I. Vốn chủ sở hữu	410	4.18	486.051.651.282	434.580.706.028
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		100.000.000.000	100.000.000.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		100.000.000.000	100.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		60.570.786.237	60.570.786.237
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		258.225.890.200	199.037.371.599
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		62.857.782.071	69.940.365.042
LNST chưa phân phối lũy kế đến CK trước	421a		1.014.436.181	3.185.694.636
LNST chưa phân phối kỳ này	421b		61.843.345.890	66.754.670.406
5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		4.397.192.774	5.032.183.150
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		641.016.109.437	544.077.560.163

Phê duyệt



Nguyễn An Thái
Tổng Giám đốc

Lâm Đồng, ngày 25 tháng 08 năm 2022

Người lập

Dương Thị Ngọc Ngân
Kế toán trưởng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2022

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.1	525.041.459.599	392.567.840.514
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	5.227.273
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		525.041.459.599	392.562.613.241
4. Giá vốn hàng bán	11	5.2	397.573.438.940	293.219.242.550
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		127.468.020.659	99.343.370.691
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.3	47.915.239	406.162.125
7. Chi phí tài chính	22	5.4	151.237.055	170.484.588
Trong đó, chi phí lãi vay	23		119.914.939	-
8. Chi phí bán hàng	25	5.5	1.226.706.847	1.123.320.304
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.6	49.529.231.804	39.134.451.472
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		76.608.760.192	59.321.276.452
11. Thu nhập khác	31	5.7	812.582.703	1.884.396.482
12. Chi phí khác	32		245.722.165	116.612.370
13. Lợi nhuận khác	40		566.860.538	1.767.784.112
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		77.175.620.730	61.089.060.564
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.9	15.040.442.093	11.524.683.013
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	5.10	147.533.383	401.684.657
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		61.987.645.254	49.162.692.894
18. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		61.843.345.890	49.007.691.972
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		144.299.364	155.000.922
20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	4.18.4	6.184	4.901
21. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	4.18.4	6.184	4.901



Phê duyệt

[Signature]

Nguyễn An Thái
Tổng Giám đốc

Lâm Đồng, ngày 25 tháng 08 năm 2022

Người lập

[Signature]

Dương Thị Ngọc Ngân
Kế toán trưởng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2022

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		77.175.620.730	61.089.060.564
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	5.8	34.747.182.147	28.799.370.568
Các khoản dự phòng	03		775.037.896	828.320.739
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		12.984.294	7.560.755
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(506.553.230)	(2.023.368.556)
Chi phí lãi vay	06		119.914.939	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh	08		112.324.186.776	88.700.944.070
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(31.183.062.752)	1.504.402.054
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(10.777.656.737)	(5.740.752.226)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		16.524.996.604	21.186.100.847
Tăng giảm chi phí trả trước	12		(571.310.050)	1.652.302.457
Tiền lãi vay đã trả	14		(119.914.939)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	4.13	(4.083.047.417)	(4.963.232.454)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		82.114.191.485	102.339.764.748
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(109.414.202.271)	(94.428.516.025)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		2.800.168.350	910.000.000
3. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(330.000.000)	(589.940.000)
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	5.3	42.885.226	406.162.125
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(106.901.148.695)	(93.702.293.900)

(Xem tiếp trang sau)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (TIẾP THEO)
(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2022

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Kỳ này	Kỳ trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ đi vay	33	6.1	27.685.916.384	-
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	6.2	(17.685.916.384)	-
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	4.18.1	(10.186.700.000)	(10.260.925.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(186.700.000)	(10.260.925.000)
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ				
(50 = 20+30+40)	50		(24.973.657.210)	(1.623.454.152)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		49.313.168.982	61.850.855.272
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		9.583.087	(25.874.339)
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ				
(70 = 50+60+61)	70	4.1	24.349.094.859	60.201.526.781

Phê duyệt



Nguyễn An Thái
Tổng Giám đốc

Lâm Đồng, ngày 25 tháng 08 năm 2022

Người lập

Dương Thị Ngọc Ngân
Kế toán trưởng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Khoáng sản và Vật Liệu Xây Dựng Lâm Đồng (dưới đây gọi tắt là "Công ty") được cổ phần hóa từ doanh nghiệp Nhà nước và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 059249 ngày 28 tháng 05 năm 2003 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư tỉnh Lâm Đồng cấp và các Giấy chứng nhận thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là vào ngày 06 tháng 12 năm 2021 để thay đổi thông tin của người đại diện theo pháp luật của Công ty.

Ngày 30 tháng 11 năm 2006, Công ty chính thức được cấp phép đăng ký giao dịch chứng khoán tại Trung tâm giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 91/UBCK-GPNY ngày 30 tháng 11 năm 2006 của Ủy ban chứng khoán Nhà nước. Ngày 20 tháng 12 năm 2006, Công ty chính thức được niêm yết giao dịch chứng khoán tại Trung tâm giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Thông báo số 820/TTGDHCM-NY ngày 14 tháng 12 năm 2006 của Trung tâm giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 100.000.000.000 VND được chi tiết như sau:

Nhà đầu tư	Tại ngày 30/06/2022		Tại ngày 01/01/2022	
	Giá trị (VND)	Tỷ lệ (%)	Giá trị (VND)	Tỷ lệ (%)
Công ty Cổ Phần Đầu Tư và Xây Dựng Thủy Lợi Lâm Đồng	64.900.860.000	64,90	64.900.860.000	64,90
Các cổ đông khác	35.099.140.000	35,10	35.099.140.000	35,10
Cộng	100.000.000.000	100,00	100.000.000.000	100,00

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại 87 Phù Đổng Thiên Vương, Phường 8, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam.

Công ty có đầu tư vào các công ty con như được trình bày tại mục 1.5 dưới đây (cùng với Công ty dưới đây gọi chung là "Tập đoàn").

Các đơn vị trực thuộc tính của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 gồm:

Tên	Địa chỉ
Xí Nghiệp Hiệp An	Quốc Lộ 20, xã Hiệp An, huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng.
Xí Nghiệp Gạch Ngói Tuynel Thanh Mỹ	Nghĩa Lập, xã Thanh Mỹ, huyện Đơn Dương, tỉnh Lâm Đồng.
Xí Nghiệp Hiệp Tiến	Phường Lộc Tiến, thị xã Bảo Lộc, tỉnh Lâm Đồng.
Xí Nghiệp Bê Tông Hiệp Lực	87 Phù Đổng Thiên Vương, Phường 8, TP. Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng.
Xí Nghiệp Vận Tải	87 Phù Đổng Thiên Vương, Phường 8, TP. Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng.

Tổng số nhân viên của Tập đoàn tại ngày 30/06/2022 là 751 (31/12/2021 là: 688).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Khai thác khoáng sản, sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng.

1.3. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh chính của Tập đoàn là:

- Sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng;
- Thi công xây lắp các công trình dân dụng, công nghiệp giao thông, thủy lợi và nước sinh hoạt, san lấp mặt bằng;
- Kinh doanh vận chuyển hàng;
- Khai thác, chế biến và kinh doanh khoáng sản;
- Hoạt động xuất nhập khẩu;
- Trồng rừng.

1.4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tập đoàn là 12 tháng.

1.5. Các công ty con được hợp nhất

STT	Tên	Địa chỉ	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích
1.	Công ty TNHH Một Thành Viên Hiệp Thịnh Phát	87 Phù Đổng Thiên Vương, Phường 8, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam.	100%	100%
2.	Công ty TNHH Gạch Hiệp Thành	Thôn Hiệp Thành I, xã Tam Bồ, huyện Di Linh, tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam.	94,39%	94,39%
3.	Công ty TNHH MTV Bê Tông LBM Đắk Nông	Thôn 12, xã Nhân Cơ, huyện Đắk R'Lấp, tỉnh Đắk Nông, Việt Nam.	100%	100%
4.	Công ty TNHH MTV LBM Tân Phú	Thửa đất 239, 289 TĐĐ số 23, ấp Phú Hợp B, xã Phú Bình, huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai.	100%	100%

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

2.1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và Chuẩn mực kế toán Việt Nam.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2.2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Tập đoàn áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

2.3. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4. Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là VND.

2.5. Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất là báo cáo tài chính của Tập đoàn mà trong đó tài sản, nợ, nguồn vốn, doanh thu, chi phí và dòng tiền của công ty mẹ và các công ty con được trình bày như một doanh nghiệp độc lập không tính đến ranh giới pháp lý của các công ty riêng biệt. Các báo cáo tài chính của các công ty con đã được lập cho cùng năm tài chính với công ty mẹ theo các chính sách kế toán thống nhất với các chính sách kế toán của công ty mẹ. Các bút toán điều chỉnh đã được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính thống nhất giữa các công ty con và công ty mẹ.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua là ngày Tập đoàn thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Tập đoàn thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con, trừ trường hợp quyền kiểm soát của Tập đoàn chỉ là tạm thời khi công ty con chỉ được mua và nắm giữ cho mục đích bán lại trong thời gian không quá 12 tháng.

Phương pháp ghi nhận lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong thu nhập thuần và tài sản thuần của công ty con được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Phương pháp loại trừ giao dịch nội bộ

Tất cả các số dư và các giao dịch nội bộ, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ hoàn toàn khi hợp nhất. Các khoản lỗ chưa thực hiện cũng được loại trừ trên báo cáo tài chính hợp nhất, trừ trường hợp chi phí gây ra khoản lỗ đó không thể thu hồi.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ĐƯỢC ÁP DỤNG

3.1. Ngoại tệ

- Tỷ giá áp dụng trong kế toán là tỷ giá của ngân hàng có giao dịch sau:
 - + Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát Triển Việt Nam;
 - + Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam;
 - + Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam.
- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại tài sản là tỷ giá mua ngoại tệ của các ngân hàng thương mại trên tại thời điểm lập Báo cáo tài chính;
- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ của các ngân hàng thương mại trên tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình thanh toán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ. Số dư các khoản mục tiền, nợ phải thu, nợ phải trả có gốc ngoại tệ, ngoại trừ số dư các khoản trả trước cho người bán bằng ngoại tệ, số dư chi phí trả trước bằng ngoại tệ và số dư doanh thu nhận trước bằng ngoại tệ, được chuyển đổi sang đồng tiền hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ sau khi bù trừ tăng giảm được hạch toán vào kết quả kinh doanh hợp nhất trong kỳ.

3.2. Các ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định có ảnh hưởng đến các số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các tài sản và nợ tiềm tàng tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 cũng như các khoản doanh thu, chi phí cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2022. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc về tất cả những thông tin liên quan có sẵn tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

Các khoản tương đương tiền được xác định phù hợp với Chuẩn mực kế toán số 24 – Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

3.4. Nợ phải thu

Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu của khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Nguyên tắc dự phòng nợ phải thu khó đòi

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất, dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng có khả năng không thu hồi được đúng hạn với mức trích lập phù hợp với mức quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 của Bộ Tài chính để bảo đảm phản ánh giá trị các khoản nợ phải thu không cao hơn giá trị có thể thu hồi được.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.5. Hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác để mang hàng tồn kho đến đúng điều kiện và địa điểm hiện tại của chúng. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên tình hình hoạt động bình thường.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất được trừ (-) khỏi chi phí mua.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất, dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho hàng tồn kho bị hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời, chậm luân chuyển và hàng tồn kho có giá gốc ghi trên sổ kế toán cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được với mức trích lập theo hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 của Bộ Tài chính để bảo đảm phản ánh giá trị hàng tồn kho không cao hơn giá thị trường.

Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt.

Nguyên liệu, vật liệu và công cụ dụng cụ dự trữ để sử dụng cho mục đích sản xuất ra sản phẩm không được lập dự phòng nếu sản phẩm do chúng góp phần cấu tạo nên sẽ được bán bằng hoặc cao hơn giá thành sản xuất của sản phẩm.

3.6. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trường hợp mua tài sản cố định được kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế thì xác định và ghi nhận riêng thiết bị, phụ tùng thay thế theo giá trị hợp lý và được trừ (-) khỏi nguyên giá tài sản cố định hữu hình.

Phương pháp khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

▪ Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
▪ Máy móc thiết bị	02 - 16 năm
▪ Phương tiện vận tải truyền dẫn	03 - 12 năm
▪ Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05 năm
▪ Cây lâu năm và tài sản khác	03 - 07 năm

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

3.7. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng theo dự tính.

Nguyên tắc kế toán các tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế là giá trị quyền sử dụng diện tích đất tại:

- 87 Phù Đồng Thiên Vương, thành Phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng: Đã trích hết khấu hao.
- Xí Nghiệp Hiệp Tiến: Quyền sử dụng đất vô thời hạn không trích khấu hao.
- Xí Nghiệp Thanh Mỹ: Quyền sử dụng đất có thời hạn và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng đất.
- Xí Nghiệp Hiệp Lực: Quyền sử dụng đất có thời hạn và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng đất.
- Thửa đất số: 64, Tờ bản đồ số: 5, Thôn 2, xã Nhân Đạo, huyện Đắk R'lấp, tỉnh Đắk Nông, thời hạn sử dụng đến năm 2056.
- Thửa đất số: 13, Tờ bản đồ số: 5, Thửa đất số: 64 Tờ bản đồ số: 5; Thửa đất số: 27 Tờ bản đồ số: 15, Thửa đất số: 84 Tờ bản đồ số: 16, Thửa đất số: 27 Tờ bản đồ số: 22, Thửa đất số: 63 Tờ bản đồ số: 5, Thửa đất số: 29 Tờ bản đồ số: 22, Thửa đất số: 61 Tờ bản đồ số: 15, Thôn 2, xã Nhân Đạo, huyện Đắk R'lấp, tỉnh Đắk Nông, thời hạn sử dụng đến các năm 2056, đến 15/10/2056, đến 01/07/2064, đến 01/07/2064, đến 2050, đến 2050, đến 03/2058, đến 2050.
- Thửa đất số: 119 Tờ bản đồ số: 56, Thửa đất số: 110 Tờ bản đồ số: 56, thôn Thuận Nam, xã Thuận An, huyện Đắk Mil, tỉnh Đắk Nông, thời hạn sử dụng đến 15/10/2044.

Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất.

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy vi tính không phải là cấu phần không thể thiếu của phần cứng thì được ghi nhận như tài sản cố định vô hình và được khấu hao theo thời gian sử dụng hữu ích.

3.8. Chi phí xây dựng dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan được hạch toán phù hợp với chính sách kế toán của Tập đoàn. Việc trích khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

3.9. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và chủ yếu là chi phí liên quan đến giá vốn công cụ, dụng cụ và tiền thuê đất trả trước,.... Các khoản này được phân bổ trong thời gian trả trước của chi phí hoặc trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất:

- Chi phí đền bù, phí cấp quyền khai thác mỏ được phân bổ theo thời gian giấy phép khai thác mỏ từ 04 đến 21 năm;
- Công cụ, dụng cụ được phân bổ dần từ 01 năm đến 02 năm vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.10. Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại phát sinh trong việc mua lại công ty con. Lợi thế thương mại được xác định theo giá gốc trừ đi phân bổ lũy kế. Giá gốc của lợi thế thương mại là khoản chênh lệch giữa giá phí khoản đầu tư và giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty con tại ngày mua do công ty mẹ nắm giữ. Khoản chênh lệch âm (lãi từ giao dịch mua rẻ) được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

Thời gian phân bổ lợi thế thương mại không quá 10 năm, bắt đầu kể từ ngày công ty mẹ kiểm soát công ty con theo nguyên tắc: Việc phân bổ phải thực hiện dần đều qua các năm. Định kỳ công ty mẹ phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ ngay số lợi thế thương mại bị tổn thất trong kỳ phát sinh.

3.11. Nợ phải trả

Nợ phải trả được phân loại là phải trả người bán, phải trả nội bộ và phải trả khác theo nguyên tắc: Phải trả người bán là khoản phải trả có tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua; Phải trả nội bộ là các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc; Các khoản phải trả còn lại được phân loại là phải trả khác.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tắc và theo từng đối tượng.

Nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

3.12. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí phải trả được ghi nhận cho giá trị phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

3.13. Dự phòng phải trả

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tập đoàn có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí đi vay.

3.14. Nguồn vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu, chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả trong kỳ vào ngày công bố cổ tức.

Quỹ dự trữ

Các quỹ dự trữ từ lợi nhuận sau thuế được trích lập theo quy định trong Điều lệ của các công ty trong Tập đoàn.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ và theo các quy định của pháp luật Việt Nam.

3.15. Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất của kỳ đó.

Lãi tiền gửi

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định

Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định là phần chênh lệch giữa khoản thu từ việc thanh lý, nhượng bán tài sản cố định cao hơn giá trị còn lại của tài sản cố định và chi phí thanh lý.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

3.16. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán ra trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

3.17. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm lỗ tỷ giá hối đoái.

3.18. Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển....

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuê môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng).

3.19. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN trong kỳ hiện hành là 20%.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất (và các luật thuế) có hiệu lực tại ngày kết thúc giai đoạn tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, chi nhánh, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (lỗ tính thuế) tại thời điểm giao dịch.
- Tài sản thuế hoãn lại cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, chi nhánh, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh chỉ được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi giảm đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí để tính lãi, lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Tập đoàn chỉ được bù trừ tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Tập đoàn có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại với thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

Thuế giá trị gia tăng

Thuế giá trị gia tăng của các hàng hóa và dịch vụ do Tập đoàn cung cấp được tính theo các mức thuế như sau:

- Xuất khẩu ống sứ: 0%
- Các dịch vụ khác: 10% và 8%.

Các loại thuế khác

Áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của các công ty trong Tập đoàn sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế đối với báo cáo thuế của các công ty trong Tập đoàn.

3.20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hợp nhất sau thuế của Tập đoàn sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ, không bao gồm số cổ phiếu được Tập đoàn mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

3.21. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Tập đoàn sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ và tổng số cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm, không bao gồm số cổ phiếu được Tập đoàn mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

3.22. Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác biệt với các bộ phận kinh doanh khác hoặc khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

3.23. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Tập đoàn hoặc chịu sự kiểm soát của Tập đoàn, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tập đoàn. Công ty liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tập đoàn dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể đối với Tập đoàn, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm các giám đốc, các cán bộ điều hành của Tập đoàn, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan.

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

4.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Tại ngày 30/06/2022 VND	Tại ngày 01/01/2022 VND
Tiền mặt	760.936.630	878.143.856
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	23.588.158.229	18.399.580.764
Các khoản tương đương tiền	-	30.035.444.362
Cộng	24.349.094.859	49.313.168.982

4.2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Tại ngày 30/06/2022 VND	Tại ngày 01/01/2022 VND
Phải thu khách hàng là các bên liên quan – Xem thêm Mục 8	7.877.368.648	2.867.226.157
Phải thu từ khách hàng:		
Công ty TNHH Sản Xuất Thương Mại Dịch Vụ Bạch Việt	8.802.563.055	8.802.563.055
Công ty Cổ phần Xây Dựng Phát Triển Hạ Tầng Bình Thuận	-	7.515.410.000
Các khách hàng khác (*)	70.874.374.628	50.500.531.733
Cộng	87.554.306.331	69.685.730.945

(*) Tại ngày 30/6/2022, mỗi khoản phải thu khách hàng khác có giá trị nhỏ hơn 10% tổng số phải thu ngắn hạn của khách hàng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**4.3. Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	Tại ngày 30/06/2022 VND	Tại ngày 01/01/2022 VND
Trả trước cho người bán là các bên liên quan – Xem thêm Mục 8	4.512.000.000	4.512.000.000
Trả trước cho người bán:		
Công ty TNHH Công nghệ mới Nguyễn Vinh	-	5.740.458.020
Nguyễn Viết Lương (*)	8.195.416.799	8.195.416.799
Công ty Cổ phần Kinh doanh VMPC (**)	12.078.000.000	9.429.714.250
Công ty TNHH Bảo Nghi (***)	6.675.593.590	-
Công ty Nhập Turbine điện Global	4.972.330.650	2.123.801.400
Các nhà cung cấp khác (****)	16.084.632.448	13.777.521.766
Cộng	52.517.973.487	43.778.912.235

(*) Là khoản trả trước chuyển nhượng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất đối với các Thửa đất số 12, 238, 35, 27, 28, 29, 30, 31, 04, 198, 01, 05, 06, 32, 198, 50, 37, 03, 07, 10, 14, 18, 203 Tờ bản đồ số 48 (2013), 49 (2013), 61 (2013), 62 (2013) tọa lạc tại thôn Tân Phú, xã Ninh Gia, huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng theo Hợp đồng ký kết ngày 08 tháng 11 năm 2019.

(**) Là khoản trả trước mua tài sản cố định theo Hợp đồng kinh tế số 210716/VMPC-LBM, ký ngày 16 tháng 07 năm 2021.

(***) Là khoản trả trước mua cát theo Hợp đồng kinh tế số 05/2022/HĐ/LBM, ký ngày 18 tháng 03 năm 2022.

(****) Tại ngày 30/6/2022, mỗi khoản trả trước cho các nhà cung cấp khác có giá trị nhỏ hơn 10% tổng số trả trước cho người bán ngắn hạn.

(Xem tiếp trang sau)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.4. Phải thu khác

	Tại ngày 30/06/2022 VND		Tại ngày 01/01/2022 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn:				
Phải thu người lao động là các bên liên quan – Xem thêm Mục 8	4.600.000.000	-	-	-
Phải thu xí nghiệp xây lắp	4.425.873.866	(4.425.873.866)	4.425.873.866	(4.425.873.866)
Phải thu người lao động	705.271.195	-	1.037.380.972	-
Phải thu khác (*)	1.665.225.090	(83.170.158)	880.548.342	(83.170.158)
Cộng	11.396.370.151	(4.509.044.024)	6.343.803.180	(4.509.044.024)

Dài hạn:

Ký cược, ký quỹ	2.248.117.095	-	1.728.088.417	-
-----------------	---------------	---	---------------	---

(*) Tại ngày 30/6/2022, mỗi khoản phải thu khác ngắn hạn có giá trị nhỏ hơn 10% tổng số phải thu khác ngắn hạn.

4.5. Nợ xấu

	Tại ngày 30/06/2022 VND		Tại ngày 01/01/2022 VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu khách hàng quá hạn	21.828.318.901	3.557.063.186	20.586.943.400	3.090.818.415
Tổng giá trị các khoản phải thu khác quá hạn	4.510.476.190	1.525.000	4.510.785.638	1.741.614
Cộng	26.338.795.091	3.558.588.186	25.097.729.038	3.092.560.029

Ban Tổng Giám đốc đánh giá khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn là thấp vì một số khách hàng không thể liên lạc được và một số khách hàng đang tranh chấp.

(Xem tiếp trang sau)

BÀN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu, cho vay quá hạn theo từng đối tượng được chi tiết như sau:

	Tại ngày 30/06/2022			Tại ngày 01/01/2022		
	VND			VND		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn
Công ty TNHH Sản Xuất Thương Mại Dịch Vụ Bạch Việt	8.802.563.055	-	Trên 3 năm Từ 6 tháng đến trên 3 năm	8.802.563.055	-	Trên 3 năm Từ 6 tháng đến trên 3 năm
Các khách hàng khác	17.536.232.036	3.558.588.186		16.295.165.983	3.092.560.029	
Cộng	26.338.795.091	3.558.588.186		25.097.729.038	3.092.560.029	

4.6. Hàng tồn kho

	Tại ngày 30/06/2022		Tại ngày 01/01/2022	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	51.798.308.612	-	39.941.104.805	-
Công cụ, dụng cụ	1.664.317.302	-	1.414.310.866	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	2.697.983.857	-	3.366.755.512	-
Thành phẩm	23.135.071.903	(835.242.862)	23.362.923.472	(835.242.862)
Hàng hóa	1.067.078.110	(715.562.007)	1.500.008.392	(715.562.007)
Cộng	80.362.759.784	(1.550.804.869)	69.585.103.047	(1.550.804.869)

4.7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Tại ngày 30/06/2022 VND	Tại ngày 01/01/2022 VND
Xây dựng hệ thống sân bãi mặt bằng Tây Đại Lào	1.061.311.959	3.767.979.730
Xây dựng hệ thống cát nghiền Đại Lào	-	598.785.039
Xây dựng dự án Hiệp An	877.038.234	622.500.518
Mua quyền sử dụng đất	7.047.005.500	-
Khác	1.493.280.891	384.823.934
Cộng	10.478.636.584	5.374.089.221

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG LÂM ĐỒNG VÀ CÁC CÔNG TY CON

Địa chỉ: 87 Phù Đổng Thiên Vương, Phường 8, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cây lâu năm VND	Tài sản cố định hữu hình khác VND	Cộng VND
Nguyên giá:							
Tại ngày 01/01/2022	101.950.907.318	307.723.082.138	218.163.974.044	1.695.415.225	520.611.939	536.407.819	630.590.398.483
Mua trong kỳ	4.296.766.338	46.589.450.467	60.005.115.730	390.909.090	-	-	111.282.241.625
Đầu tư XDCB hoàn thành trong kỳ	1.987.387.977	6.043.354.671	-	-	-	-	8.030.742.648
Thanh lý, nhượng bán	-	(7.479.181.819)	(180.000.000)	-	-	-	(7.659.181.819)
Tại ngày 30/06/2022	108.235.061.633	352.876.705.457	277.989.089.774	2.086.324.315	520.611.939	536.407.819	742.244.200.937
Giá trị hao mòn lũy kế:							
Tại ngày 01/01/2022	54.133.154.844	176.488.062.614	120.194.292.719	812.547.116	520.611.939	316.407.819	352.465.077.051
Khấu hao trong kỳ	3.869.996.699	14.588.512.081	15.996.332.536	149.625.733	-	-	34.604.467.049
Thanh lý, nhượng bán	-	(5.142.681.473)	(180.000.000)	-	-	-	(5.322.681.473)
Tại ngày 30/06/2022	58.003.151.543	185.933.893.222	136.010.625.255	962.172.849	520.611.939	316.407.819	381.746.862.627
Giá trị còn lại:							
Tại ngày 01/01/2022	47.817.752.474	131.235.019.524	97.969.681.325	882.868.109	-	220.000.000	278.125.321.432
Tại ngày 30/06/2022	50.231.910.090	166.942.812.235	141.978.464.519	1.124.151.466	-	220.000.000	360.497.338.310

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 189.753.349.852 VND.

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG LÂM ĐỒNG VÀ CÁC CÔNG TY CON

Địa chỉ: 87 Phù Đổng Thiên Vương, Phường 8, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**4.9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

Khoản mục	Quyền sử dụng đất VND	Chi phí thăm dò hầm mỏ VND	Phần mềm máy vi tính VND	Cộng VND
Nguyên giá:				
Tại ngày 01/01/2022	23.902.948.501	2.528.795.098	516.100.000	26.947.843.599
Mua trong kỳ	28.888.875	-	-	28.888.875
Giảm khác	(7.047.005.500)	-	-	(7.047.005.500)
Tại ngày 30/06/2022	16.884.831.876	2.528.795.098	516.100.000	19.929.726.974
Giá trị hao mòn lũy kế:				
Tại ngày 01/01/2022	1.824.812.602	2.528.795.098	516.100.000	4.869.707.700
Khấu hao trong kỳ	142.715.098	-	-	142.715.098
Tại ngày 30/06/2022	1.967.527.700	2.528.795.098	516.100.000	5.012.422.798
Giá trị còn lại:				
Tại ngày 01/01/2022	22.078.135.899	-	-	22.078.135.899
Tại ngày 30/06/2022	14.917.304.176	-	-	14.917.304.176

Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 4.165.681.098 VND.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.10. Chi phí trả trước

	Tại ngày 30/06/2022 VND	Tại ngày 01/01/2022 VND
Ngắn hạn:		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	41.750.000	-
Dài hạn:		
Chi phí cấp quyền khai thác khoáng sản (*)	15.768.678.130	16.239.025.029
Các khoản khác	1.870.541.555	870.634.606
Cộng	17.639.219.685	17.109.659.635

(*) Chi phí cấp quyền khai thác khoáng sản được chi tiết như sau:

	Tại ngày 30/06/2022 VND	Tại ngày 01/01/2022 VND
Quyền khai thác mỏ Tam Bồ	-	5.476.086
Quyền khai thác mỏ Lộc Tân	-	281.912.063
Quyền khai thác mỏ Nthon Hạ	1.106.784.705	1.042.674.751
Quyền khai thác mỏ Tutra	216.820.067	216.820.067
Quyền khai thác mỏ Đại Lào	14.445.073.358	14.692.142.062
Cộng	15.768.678.130	16.239.025.029

(Xem tiếp trang sau)

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG LÂM ĐỒNG VÀ CÁC CÔNG TY CON

Địa chỉ: 87 Phù Đồng Thiên Vương, Phường 8, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**4.11. Phải trả người bán ngắn hạn**

	Tại ngày 30/06/2022 VND		Tại ngày 01/01/2022 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả cho các bên liên quan – Xem thêm Mục 8	13.066.840.115	13.066.840.115	8.931.640.163	8.931.640.163
Phải trả cho người bán:				
Công ty TNHH Hòa Thành Tiến	8.815.408.450	8.815.408.450	7.243.902.935	7.243.902.935
Công ty TNHH Thiên Tự Phước	9.679.325.706	9.679.325.706	7.359.694.006	7.359.694.006
Phải trả cho các đối tượng khác	23.395.620.578	23.395.620.578	26.539.952.625	26.539.952.625
Cộng	54.957.194.849	54.957.194.849	50.075.189.729	50.075.189.729

4.12. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Tại ngày 30/06/2022 VND	Tại ngày 01/01/2022 VND
Người mua trả tiền trước là các bên liên quan – Xem thêm Mục 8	15.002.602.990	-
Công ty Cổ Phần Phước Hòa (*)	5.023.801.400	-
Các khách hàng khác	7.152.455.482	8.329.470.491
Cộng	27.178.859.872	8.329.470.491

(*) Là khoản trả trước mua thiết bị hộp số dùng cho thủy điện nhập khẩu theo Hợp đồng mua bán số 01NK/2021/LBM-PH, ký ngày 19 tháng 08 năm 2021.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.13. Thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà nước

	Tại ngày 30/06/2022 VND		Trong kỳ VND		Tại ngày 01/01/2022 VND	
	Phải thu	Phải nộp	Phải nộp	Đã nộp	Phải thu	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng	1.036.088.680	3.276.401.056	13.202.018.472	16.931.850.667	1.528.732.235	7.498.876.806
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	682.136.741	682.136.741	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	11.353.679.117	15.040.442.093	4.083.047.417	962.143.481	1.358.427.922
Thuế thu nhập cá nhân	-	170.700.484	1.814.883.585	2.095.374.666	-	451.191.565
Thuế tài nguyên	22.903.500	4.729.062.710	9.619.861.277	8.073.055.769	22.903.500	3.182.257.202
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	435.050.120	-	3.450.137.378	9.004.150.065	-	5.118.962.567
Các loại thuế khác	-	236.839.640	1.304.653.112	2.246.529.452	-	1.178.715.980
Các khoản phí, lệ phí	1.526.900	-	5.000.000	5.000.000	1.526.900	-
Cộng	1.495.569.200	19.766.683.007	45.119.132.658	43.121.144.777	2.515.306.116	18.788.432.042

(Xem tiếp trang sau)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.14. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Tại ngày 30/06/2022 VND	Tại ngày 01/01/2022 VND
Trích trước chi phí vận chuyển	2.027.126.141	-
Trích trước phí hoàn nguyên môi trường	1.343.590.733	1.193.255.794
Các khoản trích trước khác	6.424.442.440	1.596.182.335
Cộng	9.795.159.314	2.789.438.129

4.15. Phải trả ngắn hạn khác

	Tại ngày 30/06/2022 VND	Tại ngày 01/01/2022 VND
Kinh phí công đoàn	711.790.658	638.271.198
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.688.548.047	1.863.294.608
Cộng	2.400.338.705	2.501.565.806

4.16. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

Là khoản vay từ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam để bổ sung vốn lưu động. Khoản vay này có hạn mức là 50.000.000.000 VND và chịu lãi suất 5%/năm.

4.17. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	Tại ngày 30/06/2022 VND	Tại ngày 01/01/2022 VND
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	1.848.681.549	1.996.214.932

(Xem tiếp trang sau)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.18. Vốn chủ sở hữu

4.18.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu					Cộng VND
	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và các quỹ VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	
Tại ngày 01/01/2021	100.000.000.000	60.570.786.237	156.259.924.700	55.168.760.927	6.276.185.003	378.275.656.867
Lãi trong 6 tháng đầu năm trước	-	-	-	49.007.691.972	155.000.922	49.162.692.894
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	42.777.446.899	(42.777.446.899)	-	-
Chia cổ tức	-	-	-	(10.000.000.000)	(260.925.000)	(10.260.925.000)
Điều chỉnh hợp nhất	-	-	-	737.098.517	(1.327.038.516)	(589.939.999)
Tại ngày 30/06/2021	100.000.000.000	60.570.786.237	199.037.371.599	52.136.104.517	4.843.222.409	416.587.484.762
Lãi trong 6 tháng cuối năm trước	-	-	-	32.746.978.434	246.242.832	32.993.221.266
Chia cổ tức	-	-	-	(15.000.000.000)	-	(15.000.000.000)
Điều chỉnh hợp nhất	-	-	-	57.282.091	(57.282.091)	-
Tại ngày 01/01/2022	100.000.000.000	60.570.786.237	199.037.371.599	69.940.365.042	5.032.183.150	434.580.706.028
Lãi trong 6 tháng đầu năm nay	-	-	-	61.843.345.890	144.299.364	61.987.645.254
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	59.188.518.601	(59.188.518.601)	-	-
Chia cổ tức	-	-	-	(10.000.000.000)	(186.700.000)	(10.186.700.000)
Điều chỉnh hợp nhất	-	-	-	262.589.740	(592.589.740)	(330.000.000)
Tại ngày 30/06/2022	100.000.000.000	60.570.786.237	258.225.890.200	62.857.782.071	4.397.192.774	486.051.651.282

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.18.2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Tại ngày 30/06/2022 VND	Tại ngày 01/01/2022 VND
Công ty Cổ Phần Đầu Tư Và Xây Dựng Thủy Lợi Lâm Đồng	64.900.860.000	64.900.860.000
Các cổ đông khác	35.099.140.000	35.099.140.000
Cộng	100.000.000.000	100.000.000.000

4.18.3. Cổ phiếu

	Tại ngày 30/06/2022	Tại ngày 01/01/2022
Số lượng cổ phiếu phổ thông đăng ký phát hành	10.000.000	10.000.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông đã bán ra công chúng	10.000.000	10.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10.000.000	10.000.000

Mệnh giá cổ phần đang lưu hành: 10.000 VND/ cổ phần.

4.18.4. Lãi cơ bản và suy giảm trên cổ phiếu

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận hợp nhất sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	61.843.345.890	49.007.691.972
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản và suy giảm trên cổ phiếu	61.843.345.890	49.007.691.972
Số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong kỳ	10.000.000	10.000.000
Lãi cơ bản và suy giảm trên cổ phiếu	6.184	4.901

4.19. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán hợp nhất

	Tại ngày 30/06/2022 VND	Tại ngày 01/01/2022 VND
USD	8.746,00	8.745,92
Nợ khó đòi đã xử lý:		
Xóa sổ do không có khả năng thu hồi	3.856.779.443	3.856.779.443

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT

5.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu bán than, bentonite và giao khoán mỏ, pin năng lượng mặt trời	28.739.863.678	35.542.693.167
Doanh thu gốm sứ chịu nhiệt	16.759.809.943	14.573.181.156
Doanh thu gạch	15.456.267.342	13.104.775.099
Doanh thu cao lanh	5.261.862.546	7.675.735.651
Doanh thu bê tông	457.475.787.386	321.671.455.441
Doanh thu điện năng lượng mặt trời	1.347.868.704	-
Tổng cộng	525.041.459.599	392.567.840.514
Trong đó, doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan – Xem thêm Mục 8	8.190.453.451	10.002.483.633

Doanh thu kỳ này tăng hơn kỳ trước chủ yếu là do sản lượng bê tông tiêu thụ trong kỳ tăng hơn 37% so với cùng kỳ năm trước.

5.2. Giá vốn hàng bán

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn than, bentonite và giao khoán mỏ	9.545.235.833	16.549.113.330
Giá vốn gốm sứ chịu nhiệt	12.714.282.800	10.877.068.624
Giá vốn gạch	5.899.146.464	5.864.822.028
Giá vốn cao lanh	4.491.484.455	5.548.167.888
Giá vốn bê tông	364.172.831.554	254.380.070.680
Giá vốn điện năng lượng mặt trời	750.457.834	-
Cộng	397.573.438.940	293.219.242.550

Giá vốn hàng bán kỳ này tăng hơn kỳ trước chủ yếu là do giá vốn của bê tông bán ra tăng theo doanh thu.

5.3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	42.885.226	406.162.125
Lãi chênh lệch tỷ giá	5.030.013	-
Cộng	47.915.239	406.162.125

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**5.4. Chi phí tài chính**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền vay	119.914.939	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá	12.984.294	170.014.197
Chi phí tài chính khác	18.337.822	470.391
Cộng	151.237.055	170.484.588

5.5. Chi phí bán hàng

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân viên	115.513.368	154.455.857
Chi phí nguyên vật liệu, bao bì	884.000.048	749.888.961
Chi phí khấu hao TSCĐ	14.766.666	14.766.666
Chi phí dịch vụ mua ngoài	74.688.826	94.266.094
Chi phí bằng tiền khác	137.737.939	109.942.726
Cộng	1.226.706.847	1.123.320.304

5.6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân viên	36.111.079.199	26.578.289.530
Chi phí vật liệu quản lý	1.208.895.443	1.079.833.276
Chi phí đồ dùng văn phòng	492.787.018	613.894.752
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.963.019.336	3.162.062.825
Thuế, phí và lệ phí	882.613.025	536.658.962
Chi phí dự phòng	775.037.896	828.320.739
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.805.945.125	1.168.435.624
Chi phí bằng tiền khác	4.289.854.762	5.166.955.764
Cộng	49.529.231.804	39.134.451.472

Chi phí quản lý doanh nghiệp kỳ này tăng hơn 26% so với cùng kỳ năm trước chủ yếu là do lợi nhuận kỳ này tăng hơn kỳ trước nên chi phí nhân viên quản lý tính theo lợi nhuận cũng tăng theo.

(Xem tiếp trang sau)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

5.7. Thu nhập khác

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	463.668.004	1.617.206.431
Xử lý công nợ	48.914.699	267.190.051
Thu nhập khác	300.000.000	-
Cộng	812.582.703	1.884.396.482

5.8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	248.149.255.127	161.329.855.690
Chi phí nhân công	84.158.930.155	64.235.716.856
Chi phí khấu hao tài sản cố định	34.747.182.147	28.799.370.568
Chi phí dịch vụ mua ngoài	62.538.701.080	60.778.615.003
Chi phí khác bằng tiền	17.707.335.401	12.697.646.818
Cộng	447.301.403.910	327.841.204.935

5.9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế trong kỳ	77.175.620.730	61.089.060.564
Cộng: Các khoản điều chỉnh tăng	758.818.083	433.764.394
Trừ: Các khoản điều chỉnh giảm	(2.817.070.526)	(4.631.753.378)
Thu nhập tính thuế từ hoạt động kinh doanh	75.117.368.287	56.891.071.580
Thuế suất thuế TNDN hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh	15.023.473.657	11.378.214.316
Cộng: Điều chỉnh thuế TNDN của năm trước	133.530.132	328.270.945
Trừ: Thuế TNDN được ưu đãi	(116.561.696)	(181.802.248)
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	15.040.442.093	11.524.683.013

Các khoản điều chỉnh tăng, giảm thu nhập chịu thuế chủ yếu là các khoản mục theo qui định của Luật thuế TNDN không được xem là chi phí, thu nhập khi tính thuế như: Chi phí nộp phạt vi phạm hành chính, chi phí khấu hao xe ô tô với nguyên giá vượt quá 1,6 tỷ, chi phí không phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh và chi phí không có chứng từ hợp lệ.

(Xem tiếp trang sau)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

5.10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Tài sản thuế TNDN hoãn lại của Tập đoàn và những biến động trong kỳ và năm trước được trình bày như sau:

	Lãi chưa thực hiện trong hàng tồn kho VND
Tại ngày 01/01/2021	(679.066.624)
Hạch toán là chi phí trong kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất 06 tháng đầu năm trước	401.684.657
Hạch toán là thu nhập trong kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất 06 tháng đầu năm sau	(1.718.832.965)
Tại ngày 01/01/2022	(1.996.214.932)
Hạch toán là chi phí trong kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất kỳ này	147.533.383
Tại ngày 30/06/2022	(1.848.681.549)

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

6.1. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường	27.685.916.384	-

6.2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	(17.685.916.384)	-

7. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Nhằm phục vụ mục đích quản lý, Tập đoàn có quy mô hoạt động trên toàn quốc phân chia hoạt động của mình thành các bộ phận chính yếu theo lĩnh vực sản xuất kinh doanh như sau:

- Kinh doanh vật liệu xây dựng; giao khoán và khai thác mỏ;
- Sản xuất và kinh doanh gốm sứ chịu lửa;
- Sản xuất gạch;
- Khai thác và chế biến cao lanh;
- Khai thác đá và sản xuất bê tông chịu lực;
- Điện năng lượng mặt trời.

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG LÂM ĐỒNG VÀ CÁC CÔNG TY CON

Địa chỉ: 87 Phù Đổng Thiên Vương, Phường 8, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2022

Chỉ tiêu	Kinh doanh VLXD và khai thác mỏ VND	Gồm sử chịu lửa VND	Gạch VND	Cao lanh VND	Đá, bê tông VND	Điện năng lượng mặt trời VND	Loại trừ VND	Tổng cộng VND
Doanh thu thuần	49.025.255.682	16.759.809.943	27.297.743.892	5.338.611.964	463.605.787.031	1.347.868.704	(38.333.617.617)	525.041.459.599
GVHB	29.749.164.992	12.706.647.209	18.090.342.942	4.491.084.455	370.875.207.857	750.457.834	(39.089.466.349)	397.573.438.940
Lãi gộp	19.276.090.690	4.053.162.734	9.207.400.950	847.527.509	92.730.579.174	597.410.870	755.848.732	127.468.020.659
Chi phí bán hàng	20.740.741	884.000.048	1.292.728	121.727.418	198.945.912	-	-	1.226.706.847
Chi phí QLDN	1.117.243.291	2.051.890.126	3.763.690.781	1.167.744.480	41.365.900.763	62.762.363	-	49.529.231.804
Lợi nhuận từ HĐ bán hàng	18.138.106.658	1.117.272.560	5.442.417.441	(441.944.389)	51.165.732.499	534.648.507	755.848.732	76.712.082.008
Doanh thu tài chính	12.713.708.936	4.403.642	494.687	625.732	3.836.505	91.287	(12.675.245.550)	47.915.239
Chi phí tài chính	151.088.788	148.267	-	-	-	-	-	151.237.055
Lợi nhuận HĐ tài chính	12.562.620.148	4.255.375	494.687	625.732	3.836.505	91.287	(12.675.245.550)	(103.321.816)
Thu nhập khác	754.897.845	1.488	50.321.669	19.573.893	5.828.891	140.735	(18.181.818)	812.582.703
Chi phí khác	240.487.147	357.801	16.834	599	4.813.685	46.099	-	245.722.165
Lợi nhuận khác	514.410.698	(356.313)	50.304.835	19.573.294	1.015.206	94.636	(18.181.818)	566.860.538
Tổng lợi nhuận trước thuế	31.215.137.504	1.121.171.622	5.493.216.963	(421.745.363)	51.170.584.210	534.834.430	(11.937.578.636)	77.175.620.730
Chi phí thuế TNDN hiện hành								15.040.442.093
Chi phí thuế TNDN hoãn lại								147.533.383
Lợi nhuận sau thuế								61.987.645.254

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG LÂM ĐỒNG VÀ CÁC CÔNG TY CON

Địa chỉ: 87 Phù Đổng Thiên Vương, Phường 8, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thông tin khác:

	Kinh doanh VLXD và khai thác mỏ Tại ngày 30/06/2022 VND	Gồm sứ chịu lửa Tại ngày 30/06/2022 VND	Gạch Tại ngày 30/06/2022 VND	Cao lanh Tại ngày 30/06/2022 VND	Đá, bê tông Tại ngày 30/06/2022 VND	Điện năng lượng mặt trời Tại ngày 30/06/2022 VND	Loại trừ Tại ngày 30/06/2022 VND	Tổng cộng Tại ngày 30/06/2022 VND
Tài sản của bộ phận	71.305.641.618	24.376.599.056	39.703.681.620	7.764.837.657	674.299.555.242	1.960.431.239	(180.243.318.544)	639.167.427.888
Tài sản không phân bổ	1.848.681.549	-	-	-	-	-	-	1.848.681.549
Tổng tài sản	73.154.323.167	24.376.599.056	39.703.681.620	7.764.837.657	674.299.555.242	1.960.431.239	(180.243.318.544)	641.016.109.437
Nợ phải trả của bộ phận	21.721.168.836	7.425.614.744	12.094.560.154	2.365.329.670	205.405.549.315	597.187.782	(94.644.952.346)	154.964.458.155
	Kinh doanh VLXD và khai thác mỏ Kỳ này VND	Gồm sứ chịu lửa Kỳ này VND	Gạch Kỳ này VND	Cao lanh Kỳ này VND	Đá, bê tông Kỳ này VND	Điện năng lượng mặt trời Kỳ này VND	Loại trừ Kỳ này VND	Tổng cộng Kỳ này VND
Chi phí mua sắm tài sản trong kỳ	84.714.213.384	-	1.929.095.525	-	32.698.564.239	-	-	119.341.873.148
Chi phí khấu hao trong kỳ	4.033.952.396	424.012.008	1.106.500.944	202.246.887	28.980.469.912	-	-	34.747.182.147

(Xem tiếp trang sau)

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG LÂM ĐỒNG VÀ CÁC CÔNG TY CON

Địa chỉ: 87 Phù Đổng Thiên Vương, Phường 8, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2021

Chỉ tiêu	Kinh doanh VLXD và khai thác mỏ VND	Gồm sứ chịu lửa VND	Gạch VND	Cao lanh VND	Đá, bê tông VND	Loại trừ VND	Tổng cộng VND
Doanh thu thuần	49.244.205.822	14.573.181.156	23.656.320.764	7.675.735.651	337.807.388.311	(40.394.218.463)	392.562.613.241
GVHB	33.314.249.665	10.849.958.624	16.574.323.465	5.575.277.888	269.308.074.656	(42.402.641.748)	293.219.242.550
Lãi gộp	15.929.956.157	3.723.222.532	7.081.997.299	2.100.457.763	68.499.313.655	2.008.423.285	99.343.370.691
Chi phí bán hàng	18.638.125	760.388.961	1.615.910	166.025.857	176.651.451	-	1.123.320.304
Chi phí QLDN	820.544.152	1.792.903.886	2.761.566.662	1.250.715.636	32.092.726.412	415.994.724	39.134.451.472
Lợi nhuận từ HĐ bán hàng	15.090.773.880	1.169.929.685	4.318.814.727	683.716.270	36.229.935.792	1.592.428.561	59.085.598.915
Doanh thu tài chính	13.529.348.281	-	188.165.658	-	2.236.548	(13.313.588.362)	406.162.125
Chi phí tài chính	188.347.247	(17.964.408)	-	101.749	-	-	170.484.588
Lợi nhuận HĐ tài chính	13.341.001.034	17.964.408	188.165.658	(101.749)	2.236.548	(13.313.588.362)	235.677.537
Thu nhập khác	1.617.207.681	110.141.443	18.183.060	149.087.350	7.958.766	(18.181.818)	1.884.396.482
Chi phí khác	(266.771.807)	1.424.543	28.620.120	1.120.596	352.218.918	-	116.612.370
Lợi nhuận khác	1.883.979.488	108.716.900	(10.437.060)	147.966.754	(344.260.152)	(18.181.818)	1.767.784.112
Tổng lợi nhuận trước thuế	30.315.754.402	1.296.610.993	4.496.543.325	831.581.275	35.887.912.188	(11.739.341.619)	61.089.060.564
Chi phí thuế TNDN hiện hành							11.524.683.013
Chi phí thuế TNDN hoãn lại							401.684.657
Lợi nhuận sau thuế							49.162.692.894

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG LÂM ĐỒNG VÀ CÁC CÔNG TY CON

Địa chỉ: 87 Phù Đồng Thiên Vương, Phường 8, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**Các thông tin khác:**

	Kinh doanh VLXD và khai thác mỏ Tại ngày 30/06/2021 VND	Gồm sứ chịu lửa Tại ngày 30/06/2021 VND	Gạch Tại ngày 30/06/2021 VND	Cao lanh Tại ngày 30/06/2021 VND	Đá, bê tông Tại ngày 30/06/2021 VND	Loại trừ Tại ngày 30/06/2021 VND	Tổng cộng Tại ngày 30/06/2021 VND
Tài sản của bộ phận	81.533.926.970	24.128.903.457	39.167.912.191	12.708.761.560	559.309.719.156	(206.112.080.272)	510.737.143.062
Tài sản không phân bổ	277.381.967	-	-	-	-	-	277.381.967
Tổng tài sản	81.811.308.937	24.128.903.457	39.167.912.191	12.708.761.560	559.309.719.156	(206.112.080.272)	511.014.525.029
Nợ phải trả của bộ phận	25.207.848.870	7.459.934.463	12.109.545.655	3.929.168.539	172.921.817.901	(127.201.275.161)	94.427.040.267
	Kinh doanh VLXD và khai thác mỏ Kỳ trước VND	Gồm sứ chịu lửa Kỳ trước VND	Gạch Kỳ trước VND	Cao lanh Kỳ trước VND	Đá, bê tông Kỳ trước VND	Loại trừ Kỳ trước VND	Tổng cộng Kỳ trước VND
Chi phí mua sắm tài sản trong kỳ	8.299.218.184	-	-	-	80.912.568.787	-	89.211.786.971
Chi phí khấu hao trong kỳ	2.670.991.160	429.948.918	1.107.143.448	276.005.623	24.315.281.419	-	28.799.370.568

Tập đoàn không có báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý vì hoạt động của Tập đoàn chủ yếu tại Việt Nam, do đó không có sự khác nhau về rủi ro và lợi ích kinh tế theo khu vực địa lý cần thiết phải thuyết minh.

(Xem tiếp trang sau)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

8. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan

Mối quan hệ

1. Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Thủy Lợi Lâm Đồng	Công ty mẹ
2. Công ty TNHH Gạch Hiệp Thành	Công ty con
3. Công ty TNHH Một Thành Viên Hiệp Thịnh Phát	Công ty con
4. Công ty TNHH MTV Bê Tông LBM Đắk Nông	Công ty con
5. Công ty TNHH MTV LBM Tân Phú	Công ty con
6. Công ty Cổ phần Đầu tư Và Xây dựng 40	Công ty cùng tập đoàn
7. HĐQT và Ban Tổng Giám đốc	Nhân sự quản lý chủ chốt

Giao dịch nội bộ giữa các công ty trong Tập đoàn đã được loại trừ toàn bộ trong quá trình hợp nhất.

Tại ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất, số dư phải thu (phải trả) với các bên liên quan như sau:

	Tại ngày 30/06/2022 VND	Tại ngày 01/01/2022 VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng – Xem thêm Mục 4.2:		
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Thủy Lợi Lâm Đồng	7.877.368.648	2.867.226.157

	Tại ngày 30/06/2022 VND	Tại ngày 01/01/2022 VND
Trả trước cho người bán ngắn hạn – Xem thêm Mục 4.3:		
Ông Lê Cao Quang – Phó Tổng Giám đốc (*)	4.512.000.000	4.512.000.000

(*) Đây là khoản ứng trước cho ông Lê Cao Quang – Phó Tổng Giám đốc liên quan đến việc chuyển quyền sử dụng Thửa đất số 124, 239, 289, 132, 114, 127, 126 tại địa chỉ ấp Phú Hợp B, xã Phú Bình, huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai, với diện tích 9.129,8 m².

	Tại ngày 30/06/2022 VND	Tại ngày 01/01/2022 VND
Phải thu người lao động – Xem thêm Mục 4.4:		
Ông Trần Văn Hiến – Phó Tổng Giám đốc (*)	4.600.000.000	-

(*) Đây là khoản phải thu từ ông Trần Văn Hiến – Phó Tổng giám đốc liên quan đến việc tạm ứng để đặt cọc mua đất tại Thửa đất số 19, tờ bản đồ số 05, Thôn 2, xã Nhân Đạo, huyện Đắk R'lấp, tỉnh Đắk Nông với diện tích 3.990 m², theo Hợp đồng ký kết ngày 14 tháng 10 năm 2020; và tại Thôn 12, xã Nhân Cơ, huyện Đắk R'lấp, tỉnh Đắk Nông theo hợp đồng ký kết ngày 28 tháng 02 năm 2022.

	Tại ngày 30/06/2022 VND	Tại ngày 01/01/2022 VND
Phải trả người bán ngắn hạn – Xem thêm Mục 4.11		
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Thủy Lợi Lâm Đồng	(13.066.840.115)	(8.931.640.163)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

	Tại ngày 30/06/2022 VND	Tại ngày 01/01/2022 VND
Người mua trả tiền trước ngắn hạn – Xem thêm Mục 4.12:		
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Thủy Lợi Lâm Đồng (*)	(15.002.602.990)	-
(*) Đây là khoản trả tiền trước liên quan đến việc bán bê tông trộn sẵn theo Hợp đồng cung cấp vật tư số 152-03/2022/HĐKT ngày 04 tháng 01 năm 2022.		
Trong kỳ, Tập đoàn đã có giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:		
	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Bán hàng và cung cấp dịch vụ:		
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Thủy Lợi Lâm Đồng	8.190.453.451	9.932.519.993
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng 40	-	69.963.640
Cộng – Xem thêm Mục 5.1	8.190.453.451	10.002.483.633
	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Mua hàng:		
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Thủy Lợi Lâm Đồng	3.686.959.628	461.353.870
	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Mua tài sản cố định:		
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Thủy Lợi Lâm Đồng	180.000.000	454.545.455
	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Trả cổ tức:		
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Thủy Lợi Lâm Đồng	6.490.086.000	6.490.086.000

Các khoản công nợ phải thu các bên liên quan không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu các bên liên quan.

Giá hàng hóa, dịch vụ cung cấp cho các bên liên quan là theo giá thỏa thuận. Việc mua hàng hóa, dịch vụ từ các bên liên quan được thực hiện theo giá thỏa thuận.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Thù lao của từng thành viên Hội đồng quản trị Công ty được hưởng trong kỳ như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Ông Lê Đình Hiền – Chủ tịch HĐQT	1.100.000.000	453.000.000
Ông Nguyễn An Thái – Phó Chủ tịch HĐQT	660.000.000	60.000.000
Ông Hầu Văn Tuấn – Thành viên HĐQT	430.000.000	60.000.000
Ông Phạm Gia Sâm – Thành viên HĐQT	430.000.000	50.000.000
Ông Lê Văn Quý – Thành viên HĐQT	430.000.000	10.000.000
Ông Mai Nam Dương – Thành viên HĐQT	430.000.000	10.000.000
Ông Ngô Văn Minh – Thành viên HĐQT	430.000.000	10.000.000
Ông Nguyễn Quang Trung – Thành viên HĐQT	-	50.000.000
Ông Trần Hùng Phương – Thành viên HĐQT	-	56.000.000
Cộng	3.910.000.000	759.000.000

Thù lao của các thành viên Hội đồng quản trị tăng theo quyết định chi thù lao bổ sung năm 2021 tương ứng 10% lợi nhuận tăng thêm so với kế hoạch ĐHCĐ giao theo Nghị quyết số 01/2022/NQ-ĐHCĐ-LBM ngày 23 tháng 04 năm 2022.

Thu nhập của từng thành viên Ban Tổng Giám đốc và các nhân viên quản lý chủ chốt khác của Công ty được hưởng trong kỳ như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Ông Nguyễn An Thái – Tổng Giám đốc	1.796.750.000	858.000.000
Ông Trần Đại Hiền – Phó Tổng Giám đốc	357.650.000	392.200.000
Ông Lê Cao Quang – Phó Tổng Giám đốc	797.750.000	489.000.000
Ông Nguyễn Quang Duyệt – Phó Tổng Giám đốc	745.950.000	445.800.000
Ông Trần Văn Hiến – Phó Tổng Giám đốc	797.750.000	510.000.000
Ông Nguyễn Thanh Toàn – Phó Tổng Giám đốc	675.650.000	440.800.000
Ông Lê Nam Đồng – Phó Tổng Giám đốc	700.050.000	447.000.000
Ông Lê Thanh Hoà – Phó Tổng Giám đốc	40.000.000	-
Bà Dương Thị Ngọc Ngân – Kế toán trưởng	378.450.000	-
Cộng	6.290.000.000	3.582.800.000

Thu nhập của từng thành viên Ban Tổng Giám đốc và các nhân viên quản lý chủ chốt khác tăng là do lợi nhuận tăng dẫn đến quỹ lương kế hoạch dự kiến tăng.

(Xem tiếp trang sau)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cổ tức đã chia cho từng thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và các nhân viên quản lý chủ chốt khác của Công ty trong kỳ như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Ông Lê Đình Hiến – Chủ tịch HĐQT	63.474.000	63.474.000
Ông Nguyễn An Thái – Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	52.900.000	105.000.000
Ông Phạm Gia Sâm – Thành viên HĐQT	9.500.000	20.000.000
Ông Mai Nam Dương – Thành viên HĐQT	41.600.000	38.300.000
Ông Trần Hùng Phương – Thành viên HĐQT	-	500.130.000
Ông Nguyễn Quang Trung – Thành viên HĐQT	-	18.100.000
Ông Lê Cao Quang – Phó Tổng Giám đốc	24.682.000	12.552.000
Ông Nguyễn Quang Duyệt – Phó Tổng Giám đốc	9.000	9.000
Ông Trần Văn Hiến – Phó Tổng Giám đốc	3.000	3.000
Ông Nguyễn Thanh Toàn – Phó Tổng Giám đốc	2.000	2.000
Ông Lê Nam Đồng – Phó Tổng Giám đốc	1.106.000	6.000
Ông Lê Thanh Hòa – Phó Tổng Giám đốc	83.000.000	-
Ông Trần Đại Hiến – Phó Tổng Giám đốc	-	1.750.000
Bà Dương Thị Ngọc Ngân – Kế toán trưởng	600.000	-
Cộng	276.876.000	759.326.000

9. THU NHẬP BỘ PHẬN KIỂM TOÁN NỘI BỘ CÔNG TY

Tiền lương và các chi phí hoạt động của từng thành viên Bộ phận Kiểm toán nội bộ trong kỳ như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Bà Nguyễn Thị Nguyễn Thị Ngọc Đức – Trưởng Bộ phận Kiểm toán nội bộ	214.750.000	-
Ông Trần Quang Thục – Thành viên Bộ phận Kiểm toán nội bộ	141.750.000	-
Bà Huỳnh Thị Quế Hương – Thành viên Bộ phận Kiểm toán nội bộ	130.750.000	-
Cộng	487.250.000	-

10. THU NHẬP BAN KIỂM SOÁT CÔNG TY

Tiền lương và các chi phí hoạt động của từng thành viên Ban Kiểm soát trong kỳ như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Bà Nguyễn Thị Thuý Nga – Trưởng Ban Kiểm soát	330.000.000	30.000.000
Bà Nguyễn Thị Thu Hương – Thành viên Ban Kiểm soát	168.000.000	18.000.000
Ông Trần Hùng Phương – Thành viên Ban Kiểm soát	168.000.000	-
Bà Nguyễn Thị Phú – Thành viên Ban Kiểm soát	-	12.000.000
Cộng	666.000.000	60.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Thu nhập của từng thành viên Ban Kiểm soát tăng là do lợi nhuận tăng dẫn đến quỹ lương kế hoạch dự kiến tăng.

Cổ tức đã chia cho từng thành viên Ban Kiểm soát của Công ty trong kỳ như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Ông Trần Hùng Phương – Thành viên Ban Kiểm soát	100.130.000	-
Bà Nguyễn Thị Phú – Thành viên Ban Kiểm soát	-	2.900.000
Cộng	100.130.000	2.900.000

11. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có các sự kiện quan trọng xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày phát hành báo cáo tài chính hợp nhất.

Phê duyệt**Nguyễn An Thái**
Tổng Giám đốc*Lâm Đồng, ngày 25 tháng 08 năm 2022***Người lập****Dương Thị Ngọc Ngân**
Kế toán trưởng